

Số: 1065 /QĐ-TTKN-CNKN

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp Giấy chứng nhận lô sản phẩm nhập khẩu
phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN**

Căn cứ Quyết định số 246/QĐ-BNNMT ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục thủy sản và Kiểm ngư;

Căn cứ Quyết định số 215/QĐ-TS-VP ngày 01/7/2024 của Cục trưởng Cục Thủy sản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản;

Căn cứ văn bản số 2654/GCN-TCTS-KHCN&HTQT ngày 25/11/2019 và văn bản số 1492/GCN-TCTS-KHCN&HTQT ngày 03/8/2020 của Tổng cục Thủy sản về chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản;

*Xét báo cáo ngày 03/3/2024 của Đoàn đánh giá và kết quả thẩm xét hồ sơ chứng nhận;
Theo đề nghị của Trưởng phòng Chứng nhận và Quản lý Kiểm nghiệm.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-190:2020/BNNPTNT, sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT cho 03 sản phẩm thuộc 05 lô hàng, QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT cho 10 sản phẩm thuộc 15 lô hàng của Công ty TNHH Grobest Industrial (VN), địa chỉ: Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Giấy chứng nhận và kết quả thử nghiệm của sản phẩm kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Giấy chứng nhận chỉ có giá trị đối với lô hàng nêu tại Quyết định này. Trong thời gian hiệu lực của chứng nhận, Công ty TNHH Grobest Industrial (VN) được phép sử dụng Giấy chứng nhận, dấu hợp quy (CR) theo hướng dẫn tại Website của Trung tâm.

Điều 3. Trưởng phòng Chứng nhận và Quản lý kiểm nghiệm; Trưởng phòng Quản lý dịch vụ và Khách hàng; Công ty TNHH Grobest Industrial (VN), các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở NN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Giám đốc TT (b/c);
- Trung tâm Vùng II;
- Văn phòng TT (BBT Website);
- Lưu: VT, CNKN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Văn Yên

Phụ lục
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CÁC SẢN PHẨM CHỨNG NHẬN HỢP QUY
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTKN-CNKN ngày tháng năm 2025
của Giám đốc Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản)

TT	Tên sản phẩm	Mã hồ sơ	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			
				Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử
1	ACTIMINEX (HQ.25.01075) (Thức ăn bổ sung: nhóm khoáng chất)	BNNPTNT 29250032617	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng 1	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,19	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
2	FORTEMINEX (HQ.25.01076) (Thức ăn bổ sung: nhóm khoáng chất)			Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
3	AMINOTREX (HQ.25.01077) (Thức ăn bổ sung: Nhóm Vitamin, Axit amin, Axit hữu cơ – Khoáng chất)			Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,16	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
		Escherichia coli	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008		
		Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017		



4	PRETONIN (HQ.25.01078) (Thức ăn bổ sung: Nhóm Vitamin, Axit amin, Axit hữu cơ – Khoáng chất)	BNNPTNT 29250032617	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng 1	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,26	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				<i>Salmonella</i> spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
5	PREVIMIX (HQ.25.01079) (Thức ăn bổ sung: Nhóm Vitamin, Axit amin, Axit hữu cơ)			Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,29	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				<i>Salmonella</i> spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
6	AMINOTREX (HQ.25.01080) (Thức ăn bổ sung: Nhóm Vitamin, Axit amin, Axit hữu cơ – Khoáng chất)	BNNPTNT 29250032596	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012	
			Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013	
			Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013	
			Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012	
			<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008	
			<i>Salmonella</i> spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017	



7	PRETONIN (HQ.25.01081) (Thức ăn bổ sung: Nhóm Vitamin, Axit amin, Axit hữu cơ – Khoáng chất)	BNNPTNT 29250032857	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng 1	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,32	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				<i>Salmonella</i> spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
8	AMINOTREX (HQ.25.01082) (Thức ăn bổ sung: Nhóm Vitamin, Axit amin, Axit hữu cơ – Khoáng chất)			Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				<i>Salmonella</i> spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
9	PREVIMIX (HQ.25.01083) (Thức ăn bổ sung: Nhóm Vitamin, Axit amin, Axit hữu cơ)			Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,28	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				<i>Salmonella</i> spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017



10	FORTEMINEX (HQ.25.01084) (Thức ăn bổ sung: nhóm khoáng chất)	BNNPTNT 29250032857	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng 1	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
11	ACTIMINEX (HQ.25.01085) (Thức ăn bổ sung: nhóm khoáng chất)			Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	<0,9	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
12	NATUIMMUNEX PLUS (HQ.25.01086) (Thức ăn bổ sung: Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ thực vật)	Asen (As) vô cơ		mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012	
		Chì (Pb)		mg/kg (LOQ=0,6)	1,18	TCVN 9588:2013	
		Thủy ngân (Hg)		mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012	
		<i>Escherichia coli</i>		CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008	
		<i>Salmonella</i> spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017		
		13	FERMORE (HQ.25.01087) (Thức ăn bổ sung: Nhóm Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ thực vật – Khoáng chất	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)			KPH	TCVN 9588:2013		
Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)			0,24	TCVN 9588:2013		
Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)			KPH	EN 16277:2012		
<i>Escherichia coli</i>	CFU/g			<10	TCVN 7924-2:2008		
<i>Salmonella</i> spp.	/25g			KPH	TCVN 10780-1:2017		



14	SOYAFERMOS PLUS (HQ.25.01088) (Thức ăn bổ sung: Nhóm Vitamin, Axit amin, Axit hữu cơ - Hoat chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ thực vật)	BNNPTNT 29250032597	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng 1	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				<i>Salmonella spp.</i>	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
15	Gluten lúa mì (Vital Wheat Gluten) (HQ.25.01089) (Nguyên liệu sản xuất thức ăn có nguồn gốc từ thực vật)	BNNPTNT 29250032556		<i>Aflatoxin B1</i>	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
16	Gluten lúa mì (Vital Wheat Gluten) (HQ.25.01090) (Nguyên liệu sản xuất thức ăn có nguồn gốc từ thực vật)	BNNPTNT 29250032684		<i>Aflatoxin B1</i>	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
17	Gluten ngô (Corn Gluten Meal) (HQ.25.01091) (Nguyên liệu sản xuất thức ăn có nguồn gốc từ thực vật)	BNNPTNT 29250032797		<i>Aflatoxin B1</i>	µg/kg (LOQ=1,0)	8,5	TCVN 9126:2011



18	Bột gan mực (SQUID LIVER POWDER) (HQ.25.01092) (Thức ăn truyền thống, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản có nguồn gốc từ thủy sản)	BNNPTNT 29250032580	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng 1	Asen (As) tổng số	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	TCVN 9588:2013
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,96	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				<i>Salmonella spp.</i>	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
19	Bột gan mực (SQUID LIVER POWDER) HQ.25.01093) (Thức ăn truyền thống, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản có nguồn gốc từ thủy sản)	BNNPTNT 29250032855		Asen (As) tổng số	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	1,14	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				<i>Salmonella spp.</i>	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
20	ACTITUNA C458 (HQ.25.01094) (Thức ăn bổ sung: Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ động vật)	BNNPTNT 29250032686		Asen (As) tổng số	mg/kg (LOQ=0,15)	KPH	AOAC 986.15
				Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	1,04	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	<10	TCVN 7924-2:2008
				<i>Salmonella spp.</i>	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

Ghi chú: KPH - không phát hiện

